

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ & PHÒNG CHÁY CHỮA  
CHÁY BẢO MINH**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ & PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY BẢO MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108707411

**3. Ngày thành lập:** 18/04/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 15 tổ 47, ngõ 179/169, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0981.807.888.

Fax:

Email: [baominh.pccc2019@gmail.com](mailto:baominh.pccc2019@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                              | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                   | 0118     |
| 2.  | Trồng cây hàng năm khác                                                                | 0119     |
| 3.  | Trồng cây ăn quả                                                                       | 0121     |
| 4.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                | 0128     |
| 5.  | Trồng cây lâu năm khác                                                                 | 0129     |
| 6.  | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                    | 0131     |
| 7.  | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                     | 0132     |
| 8.  | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                          | 0141     |
| 9.  | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                    | 0142     |
| 10. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                 | 0144     |
| 11. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                    | 0145     |
| 12. | Chăn nuôi gia cầm                                                                      | 0146     |
| 13. | Chăn nuôi khác                                                                         | 0149     |
| 14. | Khai thác và thu gom than cứng                                                         | 0510     |
| 15. | Khai thác và thu gom than non                                                          | 0520     |
| 16. | Khai thác dầu thô                                                                      | 0610     |
| 17. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                             | 0620     |
| 18. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>chi tiết: Khai thác đá (không hoạt động tại trụ sở) | 0810     |
| 19. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                           | 0891     |
| 20. | Khai thác và thu gom than bùn                                                          | 0892     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                           | 1010 |
| 22. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                   | 1020 |
| 23. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                              | 1030 |
| 24. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                       | 1050 |
| 25. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                             | 1071 |
| 26. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                       | 1073 |
| 27. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                              | 1074 |
| 28. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                     | 1075 |
| 29. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: -Sản xuất súp và nước xuyết; Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt; Sản xuất dấm; Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo;                                                                      | 1079 |
| 30. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                   | 1391 |
| 31. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                    | 1392 |
| 32. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1393 |
| 33. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                                                         | 1394 |
| 34. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất nhãn hiệu, băng rôn... Sản xuất đồ tía trang trí: vải viền, quả tua, Sản xuất nỉ, Sản xuất màn tuyn và các màn bằng vải khác, sản xuất viền đăng ten cuộn, đăng ten mảnh, dải hoặc mẫu ten rời để trang trí, | 1399 |
| 35. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                            | 1410 |
| 36. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                          | 1420 |
| 37. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                      | 1430 |
| 38. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                                                                                                                                                                             | 1511 |
| 39. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                            | 1512 |
| 40. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1520 |
| 41. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                            | 1610 |
| 42. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                         | 1621 |
| 43. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1622 |
| 44. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1623 |
| 45. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                  | 1629 |
| 46. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                            | 1701 |
| 47. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                       | 1702 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | In ấn<br>Chi tiết: In ấn báo chí, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ khác, sách và sách quảng cáo, bản thảo âm nhạc, bản đồ, tập bản đồ, áp phích, mục lục quảng cáo, tờ quảng cáo và các ấn phẩm quảng cáo khác, tài liệu, séc và các chứng khoán bằng giấy khác, nhập ký, lịch, các mẫu văn bản thương mại và các ấn phẩm in ấn thương mại khác, đồ dùng văn phòng phẩm cá nhân và các ấn phẩm khác bằng chữ, in op set, in nổi, in bản thạch và các thuật in khác, bản in máy copy, in máy vi tính, in chạm nổi - In trực tiếp lên vải dệt, nhựa, kim loại, gỗ và gốm - Các ấn phẩm in ấn được cấp bản quyền - In nhãn hiệu hoặc thẻ ( in thạch bản, in bản kẽm, in nổi và in khác )                                                                                                                                                                                                           | 1811 |
| 49. | Dịch vụ liên quan đến in<br>Chi tiết: Đóng sách thành quyển, tạp chí, sách quảng cáo, catalo, bằng cách gấp, xếp, khâu, dán hồ, kiểm tra thứ tự ( trang sách ), khâu lược, dán bìa, tía, xén, - Xếp chữ, sắp chữ, sắp chữ in, nhập dữ liệu trước khi in bao gồm quét và nhận biết chữ cái quang học, tô màu điện tử - Dịch vụ làm đĩa bao gồm sắp hình ảnh và sắp đĩa ( để in ốp sét và in sắp chữ ) - Khắc chạm, khắc axit trên trục lăn cho khắc kẽm - Xử lý đĩa trực tiếp sang đĩa ( cũng bao gồm đĩa nhựa ) - Chuẩn bị đĩa và nhộm nhằm làm giảm công việc in ấn - In thử - Các sản phẩm nghệ thuật bao gồm in thạch bản và mộc bản ( phiên gỗ để làm các bản khắc ) - Sản xuất các sản phẩm sao chụp - Thiết kế các sản phẩm in như bản phác thảo, maket, bản nháp - Các hoạt động đồ họa khác như khắc rập khuôn, in dùi lỗ, chạm nổi, quét dầu và dát mỏng, kiểm tra thứ tự và sắp xếp | 1812 |
| 50. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2023 |
| 51. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2030 |
| 52. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2211 |
| 53. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2220 |
| 54. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2310 |
| 55. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2391 |
| 56. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2392 |
| 57. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2393 |
| 58. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2394 |
| 59. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2395 |
| 60. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2396 |
| 61. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2431 |
| 62. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2511 |
| 63. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2592 |
| 64. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2593 |

|     |                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn<br>(Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599 |
| 66. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                  | 2610 |
| 67. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                   | 2620 |
| 68. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                              | 2630 |
| 69. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                          | 2640 |
| 70. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                              | 2651 |
| 71. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                                                                            | 2652 |
| 72. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                                      | 2670 |
| 73. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                              | 2710 |
| 74. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                      | 2732 |
| 75. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                     | 2733 |
| 76. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                           | 2740 |
| 77. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                   | 2750 |
| 78. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                 | 2790 |
| 79. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                              | 2812 |
| 80. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                  | 2813 |
| 81. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                                | 2814 |
| 82. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                                                                                                                                      | 2815 |
| 83. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                   | 2816 |
| 84. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                               | 2817 |
| 85. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                      | 2821 |
| 86. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                               | 2822 |
| 87. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                                                      | 2823 |
| 88. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                       | 2824 |
| 89. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                                                        | 2825 |
| 90. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                                                       | 2826 |
| 91. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết: Sản xuất đồ đạc các loại bằng gỗ ở mọi nơi và cho các mục đích khác nhau                                                                                         | 3100 |
| 92. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                                  | 3211 |
| 93. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                              | 3212 |
| 94. | Sản xuất nhạc cụ                                                                                                                                                                                            | 3220 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 95.  | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3230        |
| 96.  | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3240        |
| 97.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp phương tiện Phòng cháy chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3290        |
| 98.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3312        |
| 99.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3313        |
| 100. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3314        |
| 101. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3319        |
| 102. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết: Lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3320        |
| 103. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3530        |
| 104. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3600        |
| 105. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3700        |
| 106. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4101        |
| 107. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4102        |
| 108. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4211        |
| 109. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4212        |
| 110. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4221        |
| 111. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4222        |
| 112. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4293        |
| 113. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4299        |
| 114. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311        |
| 115. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4312        |
| 116. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: lắp đặt hệ thống điện cho công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng:<br>+ Dây dẫn và thiết bị điện,<br>+ Đường dây thông tin liên lạc,<br>+ Mạng máy tính và dây cáp truyền hình, bao gồm cả cáp quang học,<br>+ Đĩa vệ tinh,<br>+ Hệ thống chiếu sáng, camera<br>+ Chuông báo cháy,<br>+ Hệ thống báo động chống trộm,<br>+ Tín hiệu điện và đèn trên đường phố,<br>+ Đèn trên đường băng sân bay.<br>Nhóm này cũng gồm: Hoạt động kết nối các thiết bị điện và đồ dùng gia đình. | 4321(Chính) |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 117. | <p>Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí</p> <p>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống đường ống nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí trong nhà hoặc tại các công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng, thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa.</p> <p>Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống sưởi (điện, gas, dầu);</li> <li>- Lò sưởi, tháp làm lạnh;</li> <li>- Hệ thống thu nạp năng lượng mặt trời không dùng điện;</li> <li>- Thiết bị cấp, thoát nước và thiết bị vệ sinh;</li> <li>- Thiết bị thông gió, làm lạnh hoặc điều hoà không khí;</li> <li>- Thiết bị khí đốt (gas);</li> <li>- Đường ống dẫn hơi nước;</li> <li>- Hệ thống phun nước chữa cháy;</li> <li>- Hệ thống phun nước tưới cây;</li> <li>- Lắp đặt hệ thống ống dẫn.</li> </ul> | 4322 |
| 118. | <p>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy</li> <li>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thang máy, thang cuốn,</li> <li>+ Cửa cuốn, cửa tự động,</li> <li>+ Dây dẫn chống sét,</li> <li>+ Hệ thống hút bụi,</li> <li>+ Hệ thống âm thanh,</li> <li>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung</li> </ul> </li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4329 |
| 119. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330 |
| 120. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4390 |
| 121. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4511 |
| 122. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4512 |
| 123. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4513 |
| 124. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4520 |
| 125. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4530 |
| 126. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4541 |
| 127. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4542 |
| 128. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4543 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 129. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 130. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4620 |
| 131. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4631 |
| 132. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632 |
| 133. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4633 |
| 134. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4634 |
| 135. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4641 |
| 136. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4649 |
| 137. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651 |
| 138. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4652 |
| 139. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4653 |
| 140. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);                                                                                                                                         | 4659 |
| 141. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4661 |
| 142. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(không bao gồm kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662 |
| 143. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4663 |
| 144. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy<br>Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt | 4669 |
| 145. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690 |
| 146. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4711 |
| 147. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4719 |
| 148. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4721 |
| 149. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4722 |
| 150. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4741 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 151. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4752 |
| 152. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4753 |
| 153. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình                                                                                                                  | 4759 |
| 154. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4761 |
| 155. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4762 |
| 156. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4763 |
| 157. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4764 |
| 158. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4771 |
| 159. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4772 |
| 160. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4773 |
| 161. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4774 |
| 162. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4781 |
| 163. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4782 |
| 164. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4783 |
| 165. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4784 |
| 166. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh;<br>- Bán lẻ thảm treo tường, thảm trải sàn, đệm, chăn, màn;<br>- Bán lẻ sách, truyện, báo, tạp chí;<br>- Bán lẻ trò chơi và đồ chơi;<br>- Bán lẻ thiết bị, đồ dùng gia đình, hàng điện tử tiêu dùng;<br>- Bán lẻ đĩa ghi âm thanh, hình ảnh;<br>- Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng;<br>(trừ hoạt động đấu giá) | 4789 |
| 167. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4791 |
| 168. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4799 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 169. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                  | 4931 |
| 170. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                    | 4932 |
| 171. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                       | 4933 |
| 172. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                          | 5210 |
| 173. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                     | 5224 |
| 174. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;                                                                                                                                            | 5229 |
| 175. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 176. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                             | 5621 |
| 177. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể                                                                                                                               | 5629 |
| 178. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                              | 5630 |
| 179. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                    | 5820 |
| 180. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                | 6201 |
| 181. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                  | 6202 |
| 182. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                      | 6209 |
| 183. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: dịch vụ tư vấn bất động sản<br><br>Môi giới bất động sản                                                                                                              | 6820 |
| 184. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết : tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ các điều kiện pháp luật cho phép) | 7110 |
| 185. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                       | 7120 |
| 186. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                | 7310 |
| 187. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                             | 7410 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 188. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy;<br>(chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ các điều kiện pháp luật cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                     | 7490 |
| 189. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710 |
| 190. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh. | 7730 |
| 191. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(trừ hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7810 |
| 192. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7820 |
| 193. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7911 |
| 194. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7912 |
| 195. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7990 |
| 196. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230 |
| 197. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 198. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8552 |
| 199. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy<br>(chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ các điều kiện pháp luật cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8559 |
| 200. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8560 |

**6. Vốn điều lệ:** 4.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 400.000

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHÙNG THANH TÙNG | Tổ 2, Phường Cự Khối, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                            | Cổ phần phổ thông | 196.000    | 1.960.000.000         | 49,000    | 013466516                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                             | Tổng số           | 196.000    | 1.960.000.000         | 49,000    |                                                                                             |         |
| 2   | PHÙNG THÁI GIANG | 21 Hẻm 349/37/16 Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 196.000    | 1.960.000.000         | 49,000    | 013376086                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                             | Tổng số           | 196.000    | 1.960.000.000         | 49,000    |                                                                                             |         |
| 3   | PHÙNG MẠNH HÙNG  | Khu 4, Xã Trung Nghĩa, Huyện Thanh Thủy, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam                             | Cổ phần phổ thông | 8.000      | 80.000.000            | 2,000     | 131609973                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                             | Tổng số           | 8.000      | 80.000.000            | 2,000     |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHÙNG THÁI GIANG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *18/11/1976*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *013376086*

Ngày cấp: *09/12/2010*

Nơi cấp: *Công An TP Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *21 Hẻm 349/37/16 Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *21 Hẻm 349/37/16 Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội